

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				4,821
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	557	16,710,000
	Dược chỉ trong ngày				16,714,821
	Đã chỉ trong ngày				16,684,700
	1. Dịch vụ				835,500
1	Điện bếp		1,500	557	835,500
	2. Kho				3,492,000
	Ăn chính				3,492,000
1	Đường kính	Kg	31,000	0.4	12,400
2	Ngũ vị hương	Kg	250,000	0.1	25,000
3	Dầu ăn Neptune 1L	Lit	80,000	0.6	48,000
4	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	41.6	1,040,000
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
6	Nước mắm Nam Ngư	Lit	80,000	0.4	32,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
8	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	6.9	1,966,500
9	Muối iốt	Kg	10,000	0.4	4,000
10	Bột Đao	Kg	75,000	3.5	262,500
11	Bột năng TAI KY	Kg	61,000	0.4	24,400
	3. Di chợ				12,357,200
	Ăn chính				12,357,200
1	Đậu Hà Lan (hạt) (petipois)	Kg	176,000	1	176,000
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	3.1	77,500
3	Cải xanh	Kg	35,000	13.4	469,000
4	Hành tây	Kg	24,000	1.5	36,000
5	Tỏi	Kg	61,000	0.2	12,200
6	Giừng tươi	Kg	65,000	0.2	13,000
7	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.6	54,000
8	Bí ngòi	Kg	48,000	1.6	76,800
9	Thịt lợn sườn vai bò bì	Kg	180,000	7.2	1,296,000
10	Thịt lợn nạc thăn	Kg	189,000	0.2	37,800
11	Hành khô	Kg	90,000	0.3	27,000
12	Đậu Phụ	Kg	50,000	1.5	75,000
13	Tôm lột	Kg	420,000	4.3	1,806,000
14	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	20.2	3,817,800
15	Sữa chua	Kg	120,000	22.28	2,673,600
16	Sốt ướp xá xiu Cholimax	Kg	200,000	1	200,000
17	Thịt nạc thăn	Kg	189,000	2.5	472,500
18	Xương ống	Kg	60,000	2.5	150,000
19	Ngò ngọt	Kg	40,000	2.2	88,000
20	Bánh mì gói	Kg	170,000	4.7	799,000
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				17,100,200
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				63,268,950
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			2,822	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				84,660,000
	Đã chỉ lũy kế từ đầu tháng				84,602,150
	Chênh lệch cuối ngày				30,121,25

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Diệp